

Số: 385

góc

**UBND TỈNH VĨNH PHÚC**  
**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT**  
**Mã số thuế: 2500114168**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 2 năm 2020**

*Vĩnh yên, tháng 7 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 2 Năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>34 304 744 087</b>	<b>37 395 582 192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2 774 227 370</b>	<b>3 408 518 073</b>
1. Tiền	111	V.01	2 724 227 370	3 358 518 073
2. Các khoản tương đương tiền (TGNH CKH <= 3 tháng)	112		50 000 000	50 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>31 100 000 000</b>	<b>33 446 661 598</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TGNH CKH >3 tháng)	123		31 100 000 000	33 446 661 598
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28 676 316</b>	<b>63 452 074</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	76 784 428	71 136 351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04		100 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	16 606 974	56 930 809
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	- 64 715 086	- 64 715 086
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>306 590 401</b>	<b>354 700 447</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	306 590 401	354 700 447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>95 250 000</b>	<b>122 250 000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	95 250 000	122 250 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>7 664 893 189</b>	<b>8 141 312 741</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>78 487 601</b>	<b>78 487 601</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		78 487 601	78 487 601
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7 586 405 588</b>	<b>8 043 116 807</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5 910 745 580	6 340 095 692
- Nguyên giá	222		15 007 731 087	15 007 731 087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9 096 985 507	-8 667 635 395
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			



Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 675 660 008	1 703 021 115
- Nguyên giá	228		2 293 910 000	2 256 910 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 618 249 992	- 553 888 885
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp tiền vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>19 708 333</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b		19 708 333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>41 969 637 276</b>	<b>45 536 894 933</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>14 357 988 886</b>	<b>17 625 594 215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14 152 988 886</b>	<b>17 420 594 215</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	125 558 962	586 779 481
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 358 470	2 132 446
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1 344 403 219	2 190 608 507
4. Phải trả người lao động	314		1 100 643 891	1 958 465 003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1 517 123 759	1 565 045 853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Dự phòng rủi ro trả thưởng)	321	V.18	9 721 518 700	9 721 518 700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		336 381 885	1 396 044 225
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>205 000 000</b>	<b>205 000 000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			

11476  
 ÔNG  
 TNHH  
 THÀNH  
 Ồ KIẾN  
 NH PH  
 ẸN-T.

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		205 000 000	205 000 000
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354	V.20		
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.25</b>	<b>27 611 648 390</b>	<b>27 911 300 718</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>27 611 648 390</b>	<b>27 911 300 718</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16 831 206 977	16 831 206 977
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11 080 093 741	11 080 093 741
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 299 652 328	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 299 652 328	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>41 969 637 276</b>	<b>45 536 894 933</b>



Ngày 16 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Hồng Nhung

Nguyễn Văn Thắng



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

QUÝ 2 NĂM 2020

Ma	Chi tiêu	T.M	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Luy_ke 2020	Luy_ke 2019
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	VI.25	<b>15 220 405 000</b>	<b>24 759 922 000</b>	<b>40 304 522 000</b>	<b>51 439 891 000</b>
01.1	Doanh thu kinh doanh xổ số		15 220 405 000	24 759 922 000	40 304 522 000	51 439 891 000
01.1.1	Xổ số truyền thống		2 179 290 000	2 736 950 000	6 810 690 000	7 161 880 000
01.1.2	Xổ số cào					
01.1.3	Xổ số bốc		481 180 000	728 982 000	1 195 487 000	1 987 476 000
01.1.4	Xổ số lô tô		11 364 975 000	19 110 500 000	29 184 635 000	37 848 045 000
01.1.5	Xổ số cặp số		1 194 960 000	2 183 490 000	3 113 710 000	4 442 490 000
01.2	Doanh thu kinh doanh khác					
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>3 188 464 290</b>	<b>5 186 861 130</b>	<b>8 443 239 789</b>	<b>10 775 945 547</b>
02.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		3 188 464 290	5 186 861 130	8 443 239 789	10 775 945 547
02.1.1	Xổ số truyền thống		456 531 107	573 353 161	1 426 745 336	1 500 314 782
02.1.2	Xổ số cào					
02.1.3	Xổ số bốc		100 800 555	152 711 645	250 437 991	416 348 728
02.1.4	Xổ số lô tô		2 380 805 039	4 003 385 375	6 113 777 292	7 928 641 838
02.1.6	Xổ số lô tô cặp		250 327 589	457 410 949	652 279 170	930 640 199
02.2	Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác					
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>		<b>12 031 940 710</b>	<b>19 573 060 870</b>	<b>31 861 282 211</b>	<b>40 663 945 453</b>
10.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		12 031 940 710	19 573 060 870	31 861 282 211	40 663 945 453
10.1.1	Xổ số truyền thống		1 722 758 893	2 163 596 839	5 383 944 664	5 661 565 218
10.1.2	Xổ số cào					
10.1.3	Xổ số bốc		380 379 445	576 270 355	945 049 009	1 571 127 272
10.1.4	Xổ số lô tô		8 984 169 961	15 107 114 625	23 070 857 708	29 919 403 162
10.1.5	Xổ số lô tô cặp		944 632 411	1 726 079 051	2 461 430 830	3 511 849 801
10.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác					
<b>11</b>	<b>4. Chi phí kinh doanh</b>	VI.27	<b>10 549 477 228</b>	<b>15 500 976 865</b>	<b>26 082 074 456</b>	<b>32 080 997 385</b>
11.1	Chi phí kinh doanh xổ số		10 549 477 228	15 500 976 865	26 082 074 456	32 080 997 385
11.1.1	Chi phí trả thưởng		9 016 523 761	12 554 104 888	21 690 427 719	26 153 724 776
11.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		1 532 953 467	2 946 871 977	4 391 646 737	5 927 272 609
11.2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán					
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10 -11)</b>		<b>1 482 463 482</b>	<b>4 072 084 005</b>	<b>5 779 207 755</b>	<b>8 582 948 068</b>
20.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		1 482 463 482	4 072 084 005	5 779 207 755	8 582 948 068



Ma	Chi tiêu	T.M	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Luy_ke 2020	Luy_ke 2019
20.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác					
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	284 243 087	510 770 286	487 191 387	608 003 398
22	7. Chi phí tài chính	VI.28				
23	-Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng					
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 155 168 500	3 617 472 320	6 618 531 832	8 232 596 258
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]		- 388 461 931	965 381 971	- 352 132 690	958 355 208
31	11. Thu nhập khác		48 943 738	34 686 896	62 620 002	41 713 659
32	12. Chi phí khác		139 640		139 640	
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		48 804 098	34 686 896	62 480 362	41 713 659
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 339 657 833	1 000 068 867	- 289 652 328	1 000 068 867
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30		200 013 773	10 000 000	200 013 773
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))		- 339 657 833	800 055 094	- 299 652 328	800 055 094
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Thắng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01/04/2020 ĐẾN NGÀY: 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MA SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27 333 512 366	34 175 761 044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		4 510 484 860	2 493 540 282
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		5 776 199 958	5 346 079 164
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		168 319 585	267 205 662
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19 405 975 507	23 158 251 499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		39 752 627 158	49 394 099 178
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-3 468 143 688</b>	<b>- 166 911 743</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài	22			31 827 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		17 100 000 000	19 200 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19 446 661 598	19 257 878 075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		487 191 387	552 705 132
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2 833 852 985</b>	<b>642 410 480</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>- 634 290 703</b>	<b>475 498 737</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3 358 518 073</b>	<b>4 053 019 171</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2 724 227 370</b>	<b>4 528 517 908</b>

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 16 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Thắng

6

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty XSKT Vĩnh phúc được thành lập theo quyết định số: 197/QĐUB ngày 15 tháng 2 năm 1997 của chủ tịch UBND tỉnh. Được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên xổ số kiến thiết Vĩnh phúc theo quyết định số 4734/QĐ-CT ngày 23/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh. Là doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn.

Hiện tại, trụ sở của Công ty đặt tại số 359 - Đường Mê Linh - Phường Liên Bảo - TP Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh:

Căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: **2500114168** của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 25/12/2008, thay đổi lần 1 ngày 23/08/2012, thay đổi lần 2 ngày 26/11/2019;

Căn cứ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Vĩnh Phúc ban hành kèm theo quyết định số 367/QĐ-UBND của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 21/2/2020;

Lĩnh vực kinh doanh – ngành nghề kinh doanh của công ty là:

1. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: (mã ngành 9200)

Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình Xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống (Miền Bắc), xổ số biết kết quả ngay (bóc, cào); xổ số Lô tô; xổ số Lô tô cặp số

2. Hoạt động vui chơi giải trí chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh hoạt động vui chơi giải trí (mã ngành 9329)

3. Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội), (mã ngành 6499)

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tính đến cuối tháng 6/2020: Tổng số viên chức quản lý chuyên trách và người lao động trong Công ty là 52 người

+ Người quản lý: 04 người

+ Lao động hợp đồng không xác định thời hạn: 48 người, có thời hạn 1 năm: 01 người

\* Về cơ cấu Bộ máy của Công ty được bố trí như sau:

- Viên chức quản lý: 04 đồng chí (Chủ tịch, giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng)

- 03 Phòng chuyên môn nghiệp vụ và 08 Phòng đại diện ở thành phố và các huyện

- Hệ thống đại lý của công ty gồm: Đại lý phát hành: 7 người; Đại lý bán vé trên địa bàn toàn tỉnh: hơn 650 người.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán



Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/04/2020 đến 30/6/2020

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới. Thông tư số 168/2009TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán với doanh nghiệp xổ số kiến thiết và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Trong kỳ kế toán, đơn vị áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tuy nhiên, trong năm tài chính tại đơn vị không phát sinh chênh lệch tỷ giá.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tiền gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(Đơn vị theo dõi trên TK 128)

### **3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

### **3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### **4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

## **5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Mã	Theo	Công ty tính
		TT 45	
Nhà cửa kiên cố	G1	25-25 năm	25 năm
Nhà để xe, nhà bảo vệ, mái vòm...	G2	6-25 năm	6 năm
Vật kiến trúc khác (biển quảng cáo, Bàn ghế sofa...)	G7	5-10 năm	5 năm

Phương tiện vận tải đường bộ (ô tô)	D1	6-10 năm	8 năm
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, tin học (camera an ninh, Máy phôtô, Bộ lồng cầu, Máy điều hòa, Ổn áp, Máy vi tính, Bảng điện tử, bàn ghế...)	E2	3-8 năm	3 năm
TSCĐ vô hình (phần mềm tin học...)	E2	3-8 năm	3 năm

Công ty áp dụng khấu hao theo TT 45/2013 TT-BTC để đảm bảo lợi nhuận theo quy định

## 6. Ghi nhận các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí dự phòng trả thưởng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo Điều 5.6 nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 về việc quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Mức trích lập hàng năm đảm bảo tổng số dư không quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

## 8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (2421)
- Chi phí phân bổ khấu hao tài sản dưới 30 triệu đồng (2422).
- Chi phí bảo trì phần mềm (2423)
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ (2424)
- Chi phí trả trước khác ngắn hạn (2427)
- Chi phí trả trước khác dài hạn (2428)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 9. Nguyên tắc trích lập các các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

\*Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015

- Điều 31 nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

- Điều 8 thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghị định 91/2015/NĐ-CP

\*Lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (đơn vị không có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi;

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Doanh nghiệp xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên;

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

\* Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại doanh nghiệp A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư 200/2015/TT-BTC, ngày 15 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi doanh nghiệp nhà nước: căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của doanh nghiệp được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu chia (:) cho 12 tháng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu là từ hoạt động kinh doanh xổ số. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hành, thể hiện bằng các vé xổ số và các biên bản bán vé, thanh huỷ vé.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

#### 11. Thuế (khoản giảm trừ doanh thu)

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10%. Thuế tiêu thụ đặc biệt là 15%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 01/01/2016 là 20% (nghị định 218/2013/NĐ-CP).

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2020

(Đơn vị tính: VND)

	MS	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.774.227.370 ✓	3.408.518.073 ✓
- Tiền:		2.724.227.370	3.358.518.073 ✓
+ Tiền mặt		2.423.976.918 ✓	2.858.171.428 ✓
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		300.250.452 ✓	500.346.645 ✓
- Các khoản tương đương tiền:		50.000.000	50.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng CKH 01 tháng SHB		50.000.000 ✓	50.000.000 ✓
+ Tiền gửi ngân hàng CKH 03 tháng SHB		-	-
		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính:	120	31.100.000.000 ✓	33.446.661.598 ✓
a. Chứng khoán kinh doanh		-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		31.100.000.000	33.446.661.598
b1. Ngắn hạn:		31.100.000.000	33.446.661.598
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		31.100.000.000	33.446.661.598 ✓
+ Tiền gửi có kỳ hạn SHB		16.000.000.000 ✓	16.000.000.000 ✓
+ Tiền gửi CKH VND -ĐTPT		3.000.000.000 ✓	4.000.000.000 ✓
+ Tiền gửi CKH VND - VCB		8.600.000.000 ✓	9.946.661.598 ✓
+ Tiền gửi CKH VND - Vietinbank		2.000.000.000 ✓	3.000.000.000 ✓
+ Tiền gửi CKH VND - MSB		1.500.000.000 ✓	500.000.000 ✓

b2. Dài hạn			<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
03- Phải thu của khách hàng:	131		<b>76.784.428</b>	<b>71.136.351</b>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:			<b>76.784.428</b> ✓	<b>71.136.351</b>
<i>(có chi tiết bảng biểu 1 kèm theo)</i>				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng: Tạ Long Hiếu			64.715.086	64.715.086
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
04- Trả trước cho người bán ngắn hạn:	132		-	<b>100.000</b>
Trần Thị Hà 9551			-	100.000
<i>(có biểu 3 chi tiết kèm theo)</i>				
05- Phải thu khác	136		<b>16.606.974</b> ✓	<b>56.930.809</b> ✓
- Phải thu BHXH (TK 1383)				
- Phải thu vé thưởng tỉnh ngoài (TK 13861)			2.280.000 ✓	3.760.000 ✓
- Thuế thu nhập cá nhân (TK138TTNCN)				38.598.307
- Phải thu khác (1388)				319.000
- Nộp thừa BHXH (TK 3383)			14.326.974 ✓	14.253.502 ✓
06- Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
07- Nợ xấu: (Dự phòng Phải thu ngắn hạn khó đòi)				
Nợ phải thu khó đòi: Tạ Long Hiếu	137		64.715.086	64.715.086
08- Hàng tồn kho	141		<b>306.590.401</b>	<b>354.700.447</b>
- Nguyên liệu, vật liệu ( gốc vé xổ số)			209.516.264 ✓	209.916.310 ✓
- Hàng hóa (bảng kê, áo mưa, mũ bảo hiểm, bàn ĐL, ghế ĐL)			97.074.137 ✓	144.784.137 ✓
09 - Tài sản cố định hữu hình:	221			
<i>(Chi tiết biểu 2 kèm theo)</i>				
10- Tài sản cố định vô hình:	227			
<i>(Chi tiết biểu 2 kèm theo)</i>				
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có)			-	-
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (không có)			-	-
13- Chi phí trả trước			<b>95.250.000</b>	<b>141.958.333</b>
a. Ngắn hạn:	151		<b>95.250.000</b> ✓	<b>122.250.000</b> ✓
- Chi phí trả trước tiền thuê nhà (TK 2421)			95.250.000	122.250.000
+ Tiền thuê nhà Yên Lạc			50.000.000 ✓	20.000.000 ✓

1168-0  
G TY  
HH  
NH V  
IÊN TH  
PHÚC  
-T.V. V

+ Tiền thuê nhà Bình xuyên		25.000.000	55.000.000
+ Tiền thuê nhà Tam Dương		20.250.000	47.250.000
- Chi phí trả trước khác ( 2427)		-	-
<b>b. Dài hạn:</b>	<b>261</b>		<b>19.708.333</b>
- CCDC chờ phân bổ (TK 2424)			
- Chi phí trả trước dài hạn khác ( 2428)		0	19.708.333
+ Chi phí cài đặt office		0	10.125.000
+ Chi phí bảo trì phần mềm kế toán		0	9.583.333
<b>14- Phải thu dài hạn khác:</b>	<b>216</b>		
- Phải thu tiền ứng cho khối (TK 244)		78.487.601	78.487.601
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính (không)</b>		-	-
<b>16- Phải trả người bán:</b>			
		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn:</b>	<b>311</b>	<b>125.558.962</b>	<b>586.779.481</b>
Cty TNHH 1 thành viên XSKT Thủ Đô		113 822 962	475 481 481
Cty TNHH 1 thành viên XSKT Hòa Bình			111 298 000
Công ty CP tin học và truyền thông Techcom (có biểu 3 chi tiết kèm theo)		11 736 000	
<b>17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> (có biểu 4 chi tiết kèm theo)		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
		1.344.403.219	2.190.608.507
<b>18- Phải trả khác</b>	<b>319</b>	<b>1.517.123.759</b>	<b>1.565.045.853</b>
<b>a. Ngắn hạn:</b>		<b>133.628.759</b>	<b>115.550.853</b>
- Kinh phí công đoàn (3382)		50.880.162	38.493.416
- Bảo hiểm xã hội-Y tế (3383)		-	-
- Phải trả Ban biên tập (TK 338B)		-	-
- Phải trả hoa hồng đại lý (TK 338H)		81.703.458	-
- Phải trả lãi thế chấp (TK 338TC)		-	-
- Phải trả vé thưởng năm trước (TK 338TT)		-	27.525.000
- Phải trả khác (338A)		1.045.139	1.045.139
- Phải trả xây dựng (338 PY + VT+ MV+ SC)		-	45.302.298
- Các khoản phải trả vé thưởng lưu trữ (338Z)		-	3.185.000
<b>b. Dài hạn:</b>		<b>1.383.495.000</b>	<b>1.449.495.000</b>
- Phải trả thế chấp (344)		1.383.495.000	1.449.495.000
<b>19- Dự phòng phải trả ngắn hạn (dự phòng rủi ro trả thưởng)</b>	<b>321</b>	<b>9.721.518.700</b>	<b>9.721.518.700</b>
- Dự phòng trả thưởng vé TT		894.631.500	894.631.500
- Dự phòng trả thưởng vé Bóc		285.855.200	285.855.200
- Dự phòng trả thưởng vé lô tô		7.472.500.000	7.472.500.000
- Dự phòng TT vé lô tô Cặp		1.068.532.000	1.068.532.000
		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>20- Doanh thu chưa thực hiện</b>			
<b>21- Trái phiếu phát hành:</b>			

- 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- 23- Dự phòng phải trả:
- 24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những thông tin khác

#### 1.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau khi kết thúc quý 2 năm 2020 ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 1.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm 2019 đã được Công ty TNHH hăng Kiểm toán AASC kiểm toán và Sở Tài Chính Vĩnh phúc thẩm định.

Vinh yên, ngày 16 tháng 07 năm 2020

**Kế toán trưởng**



**Bùi Thị Hồng Nhung**

**Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thắng**





## SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA ĐẠI LÝ

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

*Biểu 1.*

Đối tượng	Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối		
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
<b>01</b>	<b>Tổng đại lý trong tỉnh</b>	<b>71.136.351</b>	<b>2.132.446</b>	<b>40.304.536.156</b>	<b>40.304.114.103</b>	<b>70.932.828</b>	<b>1.506.870</b>
0101	Đại lý Phát hành : Hiếu	64.715.086				64.715.086	
0102	Đại lý Phát hành : Phùng Gia Sợi	1.395.729		1.558.140.000	1.559.440.577	95.152	
0106	Phòng Đại diện Bình Xuyên - Tăng Anh		1.392.472	2.832.395.000	2.831.127.845		125.317
0107	Phòng Đại diện Tam Dương - Tạ Xuân	326.877		1.682.905.000	1.682.368.570	863.307	
0110	Phòng Đại diện Lập Thạch - Vũ Xuân	1.331.705		2.407.635.000	2.408.612.057	354.648	
0111	Phòng Đại diện Phúc Yên	226.297		6.745.346.000	6.745.135.750	436.547	
0135	Phòng Đại diện Vinh Yên 1 - Ngô Vi		8.446	5.820.120.000	5.820.036.973	74.581	
0137	Phòng đại diện Yên Lạc	2.270.731		2.454.700.000	2.456.722.007	248.724	
0139	Phòng đại diện Vĩnh Tường - Nguyễn	754.844		3.202.540.000	3.200.288.318	3.006.526	
0141	Phòng Đại diện Vinh Yên 2 - Ngô Vi	62.582		2.070.165.000	2.070.162.398	65.184	
0142	Phòng Đại diện Vinh Yên 3 - Ngô Vi		647.501	6.362.785.000	6.362.398.762		261.263
0143	Phòng đại diện Vinh Yên 6	540		1.381.125.000	1.380.338.045	787.495	
0145	Phòng đại diện: Tam Đảo	44.694		1.216.035.000	1.216.865.964		786.270
0148	Đại lý phát hành : Phạm T.Thu Hường		84.027	497.844.156	497.850.153		90.024
0163	Phòng Đại diện Vinh Yên 4 - Ngô Vi	7.266		1.446.790.000	1.446.511.688	285.578	
0169	Đại lý Phát hành : Nguyễn Mạnh Cường			626.011.000	626.254.996		243.996
	<b>Tổng cộng</b>	<b>71.136.351</b>	<b>2.132.446</b>	<b>40.304.536.156</b>	<b>40.304.114.103</b>	<b>70.932.828</b>	<b>1.506.870</b>

Kế toán ghi sổ  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Ngày *16* tháng *7* năm *2020*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

*Bùi Thị Hồng Nhung*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH QUÝ 2/ 2020**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	PT vận tải & TD	Dụng cụ quản lý	Máy móc TB	Cộng TSCĐ HH	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng TSCĐ vô hình	Cộng TSCĐ HH+ VH
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>									
1. Số dư đầu kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 200 490 001	<b>15.007.731.087</b>	1.502.910.000	754.000.000	<b>2.256.910.000</b>	<b>17.264.641.087</b>
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	37.000.000	37.000.000	<b>37.000.000</b>
- Mua sắm mới							37.000.000	37.000.000	<b>37.000.000</b>
- Tăng do bàn giao									
- Tăng khác									
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý									
- Nhượng bán									
- Giảm khác									
4. Số cuối kỳ	10 537 280 431	1 737 461 655	532 499 000	2 200 490 001	<b>15 007 731 087</b>	1 502 910 000	791 000 000	<b>2 293 910 000</b>	<b>17 301 641 087</b>
<b>II - Giá trị đã hao mòn</b>									
1. Số đầu kỳ	5.305.561.536	1.569.278.945	176.918.547	1.830.551.423	<b>8.882.310.451</b>		585.555.550	<b>585.555.550</b>	<b>9.467.866.001</b>
2. Số tăng trong kỳ	98.869.251	32.764.191	19.654.947	63.386.667	<b>214.675.056</b>		32.694.442	<b>32.694.442</b>	<b>247.369.498</b>
3. Số giảm trong kỳ					-			-	-
4. Số cuối kỳ	5.404.430.787	1.602.043.136	196.573.494	1.893.938.090	<b>9.096.985.507</b>		618.249.992	<b>618.249.992</b>	<b>9.715.235.499</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>									
1. Số đầu kỳ	5.231.718.895	168.182.710		369.938.578	<b>6.125.420.636</b>	1.502.910.000	168.444.450	<b>1.671.354.450</b>	<b>7.796.775.086</b>
2. Số cuối kỳ	5 132 849 644	135 418 519		306 551 911	<b>5 910 745 580</b>	1 502 910 000	172 750 008	<b>1 675 660 008</b>	<b>7 586 405 588</b>

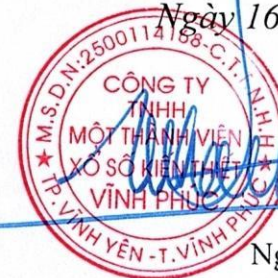
Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 16 tháng 07 năm 2020

Giám đốc



  
Nguyễn Văn Thắng



## SỔ TỔNG HỢP PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Từ ngày: 01/01/2020 đến ngày: 30/06/2020

Biên 3

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
03	Nhà cung cấp		586.779.481	3.749.732.488	3.276.775.969		113.822.962
0304	Cty TNHH 1 thành viên XSKT Thủ Đô		475.481.481	3.468.451.488	3.106.792.969		113.822.962
0350	Cty TNHH 1 thành viên XSKT Hòa Bình		111.298.000	281.281.000	169.983.000		
88	Nhóm khác	100.000		859.943.400	871.779.400		11.736.000
8891	Công ty CP thương mại Sông Hồng Thủ			51.152.000	51.152.000		
9091	Công ty Bảo hiểm Bưu Điện Vinh Phúc			17.100.000	17.100.000		
9206	Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế			82.500.000	82.500.000		
9223	Công ty CP Tin học và truyền thông			105.624.000	117.360.000		11.736.000
9492	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ			499.457.400	499.457.400		
9493	Công ty Bảo Việt Vinh Phúc - Tổng công			26.910.000	26.910.000		
9536	Hà Thị Huế			3.200.000	3.200.000		
9551	Trần Thị Hà	100.000			100.000		
9570	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền			74.000.000	74.000.000		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100.000</b>	<b>586.779.481</b>	<b>4.609.675.888</b>	<b>4.148.555.369</b>		<b>125.558.962</b>

Kế toán ghi số  
(Ký, họ tên)

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Bùi Phi Hồng Nhung

Biểu 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (\*) *Quý 2/2020*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>1.688.421.953</b>	<b>3.247.942.606</b>	<b>3.591.961.340</b>	<b>8.498.901.712</b>	<b>9.027.945.802</b>	<b>1.344.403.219</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	758.613.978	1.343.143.499	1.499.044.684	3.587.611.779	3.709.007.661	602.712.793
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	973.165.479	1.804.791.107	1.992.908.656	4.779.192.333	4.989.922.649	785.047.930
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-49.429.005			10.000.000	168.319.585	-49.429.005
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	6.071.501			19.089.600	57.687.907	6.071.501
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế môn bài	18				3.000.000	3.000.000	
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế TNCN giải đặc biệt	20		100.008.000	100.008.000	100.008.000	100.008.000	
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>					<b>317.161.198</b>	
1. LN còn lại phải nộp NSNN	31					317.161.198	
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>1.688.421.953</b>	<b>3.247.942.606</b>	<b>3.591.961.340</b>	<b>8.498.901.712</b>	<b>9.345.107.000</b>	<b>1.344.403.219</b>

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Kế toán lập biểu

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Signature]*



HN, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Nguyễn Văn Cường

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2020**

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỶ	SỐ CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC%	LŨY KẾ
1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>DOANH THU (thuần)</b>	<b>12.365.127.535</b>	<b>61,5</b>	<b>32.411.093.600</b>
<b>I</b>	<b>Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống</b>	<b>12.031.940.710</b>	<b>61,5</b>	<b>31.861.282.211</b>
1	Doanh thu xổ số truyền thống	1.722.758.893	79,6	5.383.944.664
2	Doanh thu xổ số cào			0
3	Doanh thu xổ số bóc	380.379.445	66,0	945.049.009
4	Doanh thu xổ số Lô tô	9.928.802.372	59,0	25.532.288.538
5	Doanh thu xổ số điện toán (Công ty XSĐT Thủ Đức)			
<b>II</b>	<b>Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán</b>			
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			
2	Xổ số tự chọn số theo dãy số			
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			0
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			0
<b>III</b>	<b>Hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>333.186.825</b>	<b>61</b>	<b>549.811.389</b>
1	Doanh thu từ HĐKD khác			0
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	284.243.087	56	487.191.387
3	Thu nhập khác	48.943.738	141	62.620.002
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>12.704.785.368</b>	<b>66</b>	<b>32.700.745.928</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số</b>	<b>12.704.785.368</b>	<b>66</b>	<b>32.700.745.928</b>
1	Chi phí trả thưởng	9.016.523.761	72	21.690.427.719
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống	9.016.523.761	72	21.690.427.719
1.1.1	Xổ số truyền thống	1.125.898.761	127	3.285.024.719
1.1.2	Xổ số cào			0
1.1.3	Xổ số bóc	218.840.000	65	595.668.000
1.1.4	Xổ số Lô tô	7.671.785.000	68	17.809.735.000
1.1.5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)			0
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			0
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			0
1.2.2	Xổ số tự chọn số theo dãy số			0
1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			0
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			0
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	0		0
	Trong đó:			0



STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG KỶ	SỐ CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC%	LŨY KẾ
2.1	Số đã trích			0
2.2	Số sử dụng			0
3	<b>Chi hoa hồng đại lý</b>	1.269.732.832	61	3.373.720.737
4	Chi uỷ quyền trả thưởng			0
5	<b>Chi phí khác</b>	2.418.528.775	54	7.636.597.472
<b>II</b>	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>			
<b>C</b>	<b>THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản phải nộp</b>	<b>3.247.942.606</b>	<b>60,9</b>	<b>8.498.901.712</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	1.343.143.499	61,1	3.587.611.779
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.804.791.107	61,5	4.779.192.333
3	Thuế TNDN			10.000.000
4	Thuế môn bài			3.000.000
5	Thuế TNCN (cán bộ)			19.089.600
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	100.008.000	9.961,0	100.008.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đã nộp</b>	<b>3.591.961.340</b>	<b>68</b>	<b>9.345.107.000</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	1.499.044.684	66	3.709.007.668
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.992.908.656	66	4.989.922.649
3	Thuế TNDN			168.319.585
4	Các khoản thuế khác( TNCN cán bộ, Môn bài )			60.687.907
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			317.161.198
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	100.008.000	9.961,0	100.008.000
<b>D</b>	<b>KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)</b>	<b>-339.657.833</b>		<b>-289.652.328</b>

-289.652.328

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Hồng Nhung

**Giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thắng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ QUÝ 2-2020**

Đơn vị tính: Vé

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CUNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ %	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5 =4/3	6	7	8
<b>1</b>	<b>Xổ số truyền thống</b>	<b>2.310.500</b>	<b>217.929</b>				
	Mệnh giá 10.000	2.310.500	217.929	9,4	100%	80%	79%
<b>2</b>	<b>Xổ số cao</b>						
<b>3</b>	<b>Xổ số bốc</b>						
	Mệnh giá 2.000	131.275	131.275	100	36%	36%	100%
	Mệnh giá 5.000	43.726	43.726	100	100%	100%	100%
<b>4.1</b>	<b>Xổ số Lô tô</b>	<b>1.166.757</b>	<b>1.166.757</b>	100	59%	59%	100%
	Mệnh giá 5.000	60.519	60.519	100	59%	59%	100%
	Mệnh giá 10.000	1.106.238	1.106.238	100	59%	59%	100%
<b>4.2</b>	<b>Xổ số Lô tô cặp số</b>	<b>49.277</b>	<b>49.277</b>	100	56%	56%	100%
	Mệnh giá 10.000	20.152	20.152	100	62%	62%	100%
	Mệnh giá 20.000	15.427	15.427	100	52%	52%	100%
	Mệnh giá 50.000	13.698	13.698	100	54%	54%	100%
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						

**Kê toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

**GIÁM ĐỐC**

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thắng

Mẫu số: 03/BCXS

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC

(Kèm theo ND 122/2017, ngày 13/11/2017)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỐ QUÝ 2-2020**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN		GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN		NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ						ĐẢM BẢO NGHĨA VỤ T.TOÁN	
		XSTT	XS cao, bóc Lô tô	XSTT	XS cao, bóc Lô tô	Nợ phát sinh		Nợ lũy kế		Nợ quá hạn lũy kế		Giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị
						XSTT	XS cao, bóc lô tô	XSTT	XS cao, bóc lô tô	XSTT	XS cao, bóc lô tô		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Sợi	180.000.000	571.792.000	16.290.000	571.792.000		95.152					300.000.000	
2	Bình Xuyên	1.390.000.000	887.630.000	162.400.000	887.630.000		-						
3	Tam Dương	350.000.000	635.540.000	26.640.000	635.540.000		863.307						
4	Lập Thạch	-	925.545.000	-	925.545.000		354.648					30.000.000	
5	Phúc Yên	5.540.000.000	1.927.537.000	617.610.000	1.927.537.000		436.547					50.000.000	
6	Vĩnh Yên 1	4.467.500.000	1.748.120.000	486.370.000	1.748.120.000		74.581						
7	Yên Lạc	1.385.000.000	784.540.000	154.120.000	784.540.000		248.724						
8	Vĩnh Tường	-	1.118.595.000	-	1.118.595.000		3.006.526					40.000.000	
9	Vĩnh Yên 2	594.000.000	691.215.000	78.980.000	691.215.000		65.184						
10	Vĩnh Yên 3	3.452.500.000	1.851.410.000	616.530.000	1.851.410.000		-						
11	Vĩnh Yên 6	-	548.555.000	-	548.555.000		787.495						
12	Tam Đảo	-	457.510.000	-	457.510.000		-						
13	Vĩnh Yên 4	-	513.710.000	-	513.710.000		285.578						
14	Cường	180.000.000	379.416.000	20.350.000	379.416.000		-					0	
15	Hồng	5.566.000.000	-	-	-							50.000.000	
16		-	-	-	-					4.409.350	60.305.736		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>23.105.000.000</b>	<b>13.041.115.000</b>	<b>2.179.290.000</b>	<b>13.041.115.000</b>	<b>-</b>	<b>6.217.742</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.409.350</b>	<b>60.305.736</b>	<b>470.000.000</b>	

Ghi chú: Nợ quá hạn được tính trên cơ sở giới hạn kỳ hạn nợ;

15.220.405.000

70.932.828

64.715.086

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thắng



Mẫu số: 04/BCXS  
(Kèm theo ND) 122/2017, ngày 13/11/2017)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VINH PHÚC  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỜNG QUÝ 2 -2020

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Hoa hồng đại lý										Số tiền chi uỷ quyền trả thường		
			Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng						XS Điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số		Xổ số quay số nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)
				XSTT	XS Cào	XS Bóc	Lô tô								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
1	Sợi	588.082.000	62.427.230	1.873.350		5.930.780	54.623.100								
2	Bình Xuyên	1.050.030.000	86.006.400	14.616.000		3.420.000	67.970.400								
3	Tam Dương	662.180.000	53.245.000	2.397.600		37.800	50.809.600								
4	Lập Thạch	925.545.000	74.043.600	-		-	74.043.600								
5	Phúc Yên	2.545.147.000	210.555.180	55.584.900		6.905.880	148.064.400								
6	Vĩnh Yên 1	2.234.490.000	185.040.900	43.773.300		12.762.000	128.505.600								
7	Yên Lạc	938.660.000	76.734.000	13.870.800		900.000	61.963.200								
8	Vĩnh Tường	1.118.595.000	89.508.600	-		189.000	89.319.600								
9	Vĩnh Yên 2	770.195.000	62.635.400	7.108.200		2.070.000	53.457.200								
10	Vĩnh Yên 3	2.467.940.000	204.450.500	55.487.700		7.650.000	141.312.800								
11	Vĩnh Yên 6	548.555.000	43.936.400	-		468.000	43.468.400								
12	Tam Đảo	457.510.000	36.798.000	-		1.774.800	35.023.200								
13	Vĩnh Yên 4	513.710.000	41.305.800	-		1.881.000	39.424.800								
14	Cường	399.766.000	43.045.822	2.380.950		788.112	39.876.760								
15															
	<b>Tổng số</b>	<b>15.220.405.000</b>	<b>1.269.732.832</b>	<b>197.092.800</b>	<b>-</b>	<b>44.777.372</b>	<b>1.027.862.660</b>	ok							

1.269.732.832

1.269.732.832

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Hồng Nhung



Ngày 16 tháng 7 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thắng

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ 2 NĂM 2020**

*ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
<b>I. Tổng tài sản</b>	43.882	(1.912)	41.970	41.970
<b>II. Vốn chủ sở hữu</b>	27.951	(340)	27.612	27.612
<b>Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	16.831		16.831	16.831
<b>III. Vốn điều lệ</b>	30.000		30.000	30.000
<b>Trong đó: Vốn góp của Nhà nước</b>	27.951		27.612	27.612
<b>IV. Kết quả kinh doanh</b>				
1. Tổng doanh thu		12.365		32.411
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế	40	(330)	(289)	(289)
3. Lỗ lũy kế		-		-
<b>V. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>1.688</b>	<b>3.248</b>	<b>1.344</b>	<b>8.498</b>
1. Thuế GTGT	758	1.343	602	3.587
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	973	1.805	785	4.779
3. Thuế TNDN	(49)	-	(49)	10
4. Cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần góp vốn của Nhà nước( nếu có)				-
5. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	6	100	6	122

Vinh yên, ngày 16 tháng 7 năm 2020

**Kế toán trưởng**



**Bùi Thị Hồng Nhung**

**Giám đốc**

(Ký tên, đóng dấu)




**Nguyễn Văn Thắng**

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>	110	D (đồng)	64.715.086	64.715.086
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
<b>2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước</b>	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
<b>3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài</b>	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132	D (đồng)	-	-
<b>4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước</b>	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
<b>5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài</b>	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
<b>6. Vốn điều lệ (vốn CSH)</b>	200	D (đồng)	27.611.648.390	27.951.306.223
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPPT	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế khi phân bổ	250	P (đồng)	(339.657.833)	40.005.505
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao	260	P (đồng)	-	-
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN</b>	300	P (đồng)	<b>3.247.942.606</b>	<b>5.250.959.106</b>
<b>a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	310	P (đồng)	<b>3.247.942.606</b>	<b>5.250.959.106</b>
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1.343.143.499	2.244.468.280
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.499.044.684	2.209.962.977
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	1.804.791.107	2.974.401.226
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	1.992.908.656	2.997.013.993
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	-	10.000.000
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	-	168.319.585
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	100.008.000	22.089.600
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	100.008.000	60.687.907



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
<b>b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	<b>330</b>	<b>P (đồng)</b>	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
<b>c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)</b>	<b>350</b>			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	317.161.198
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm	360	D (đồng)	-	-
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
<b>10. Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>500</b>			
<b>a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>510</b>	<b>D (người)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách (12/19)	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
<b>b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp</b>	<b>520</b>			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	447.750.000	447.750.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	267.000.000	267.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	22.250.000	22.250.000
<b>11. Người lao động</b>	<b>600</b>			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	48	49
<b>b) Quỹ tiền lương của Người lao động</b>	<b>620</b>			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	1.170.700.000	1.170.700.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	1.170.700.000	1.170.700.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8.129.861	7.963.946
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMC	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-

11476  
CÔNG TY TNHH  
HÀNH SỞ KIẾN  
H PHÚ  
N-T.V

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	-	-
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	-	-
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	-	-
<b>20. Tổng kim ngạch</b>	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
<b>21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài</b>	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của do	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH củ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong n	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động tro	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy độn	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước n	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nu	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy độn	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Nhung

Ngày 16 tháng 07 năm 2020

Giám đốc




Nguyễn Văn Thắng